



Tap chí Khoa học và Kinh tế Phát triển
Trường Đại học Nam Cần Thơ

Website: jsde.nctu.edu.vn



Vấn đề môi trường theo các hiệp định đa biên và thực tiễn ở Việt Nam

Lê Vương Long^{1*}

¹Khoa Luật, Trường Đại học Nam Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Lê Vương Long (email: vuonglonghlu@gmail.com)

Ngày nhận bài: 10/12/2023

Ngày phản biện: 20/12/2023

Ngày duyệt đăng: 29/01/2024

Title: Environmental issues according to multilateral agreements and practice in Vietnam

Keywords: environment, multilateral agreements, trade

Từ khóa: hiệp định đa biên, môi trường, thương mại

ABSTRACT

The Agreement establishing the World Trade Organization (WTO) recognized the aspect of adjusting environmental policies related to trade in the preamble of this Agreement "... with a view to raising standards of living, ensuring full employment and a large and steadily growing volume of real income and effective demand, and expanding the production of and trade in goods and services, while allowing for the optimal use of the world's resources in accordance with the objective of sustainable development, seeking both to protect and preserve the environment... in a manner consistent with their respective needs and concerns at different levels of economic development". Vietnam, as an official member of the WTO and has participated in other multilateral agreements, ought to respect and implement in accordance with the country's actual socio-economic conditions.

TÓM TẮT

Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã ghi nhận khía cạnh điều chỉnh chính sách môi trường liên quan đến thương mại tại lời mở đầu của Hiệp định này "Tăng mức sống và đảm bảo việc làm đầy đủ bằng cách mở rộng sản xuất và thương mại hàng hóa và dịch vụ đạt được bằng cách sử dụng tối ưu các nguồn lực của thế giới vào mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ và bảo tồn môi trường,.. bằng cách tuân thủ các nhu cầu và mối quan tâm ở các mức độ khác nhau về phát triển kinh tế". Việt Nam với tư cách là thành viên chính thức của WTO và đã tham gia các hiệp định đa biên khác cần tôn trọng thực thi phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước trên thực tế.

1. GIỚI THIỆU

1.1 Thương mại, môi trường là điều kiện sống của xã hội con người và là đối tượng điều chỉnh trong các hiệp định đa biên

Trong xã hội hiện đại, thương mại và môi trường được coi là hai yếu tố điều kiện vô cùng quan trọng đối với đời sống và sự phát triển của con người. Điều này cho thấy các hiệp định đa biên đều coi đó là đối tượng song hành, hầu hết đều gắn kết hai yếu tố này trong nội dung điều chỉnh và tổ chức phối hợp thực hiện. Thương mại hiểu theo nghĩa rộng là quá trình khép kín từ sản xuất, marketing, cung ứng, tiêu thụ, bảo trì, bảo dưỡng... các loại sản phẩm qua trao đổi của thị trường để tạo ra lợi nhuận. Ngày nay, thước đo sự phát triển của nền kinh tế chính là biểu đồ giao dịch thương mại đa biên mà quốc gia đó thực thi trên thực tế. Tuy nhiên, sự phát triển của thương mại được hình thành nền sản xuất hàng hóa vốn dĩ không phải lúc nào cũng đồng thuận với sự phát triển qui luật của môi trường. Không ít quốc gia đã phải trả giá cho đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế đổi lấy sự lụi bại về môi trường dẫn đến hậu quả không thể khắc phục được để trở về nguyên bản của chính nó. Ở đây có vai trò của Chính phủ đã không nhận diện được sự nguy cơ xâm hại môi trường từ các chính sách kinh tế ngắn hạn hoặc dài hạn. Đồng thời, tác nhân trực tiếp xâm hại môi trường chính là các doanh nghiệp đã coi thường rủi ro, nguy cơ phá hoại môi trường tự nhiên để được thu lợi nhuận. Lợi nhuận càng cao thì việc phá vỡ môi trường càng lớn và nhanh và càng trầm trọng. Chính vì vậy các quốc gia đưa vào khung pháp luật kinh doanh phải đề cao chế độ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với sản phẩm an toàn cho con người và bảo vệ môi trường xanh sạch, đẹp đảm bảo sự hài hòa giữa lợi nhuận, doanh thu với tăng trưởng, phát triển bền

vững. Ngược lại, khi môi trường được đảm bảo thì sẽ đem lại khả năng cho sự giao thương hàng hóa nhiều lên, lợi nhuận tăng lên và niềm tin con người đối với sản phẩm, môi trường kinh doanh được củng cố và các giao dịch được mở rộng thuận lợi. Ngày nay, nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân loại đã đòi hỏi sự đáp ứng lớn bằng việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng như thải ra nhiều sản phẩm rất khó tiêu hủy. Các công ước quốc tế đa phương luôn chú trọng hai phương diện đó là làm sao mọi quốc gia đều hướng tới quá trình sản xuất của cải phục vụ con người được được thỏa mãn và môi trường sống bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội được hài hòa thân thiện. Điều này cũng đòi hỏi mọi quốc gia phải có trách nhiệm vừa bảo đảm cho giao lưu thương mại gắn liền với nghĩa vụ bảo vệ môi trường xanh trong điều kiện có sự biến đổi khí hậu diễn ra phức tạp [4].

1.2 Các điều khoản có liên quan đến thương mại và môi trường trong các hiệp định đa biên

Với nghĩa thông thường, hiệp định đa biên là văn bản qui định hệ thống nguyên tắc, qui tắc, chuẩn mực pháp lý quốc tế mà các nước tham gia phải tuân thủ thực thi trong quan hệ thương mại giữa các quốc gia với nhau. Mục đích chính của các hiệp định đa biên là tạo lập một môi trường pháp lý đồng bộ, một “sân chơi” thông thoáng cho thương mại tự do có sự đồng thuận và kiểm soát đa bên [5].

Theo ghi nhận của Trung tâm thương mại quốc tế UNTAD/WTO (ITC), và được chia làm ba nhóm:

- Nhóm các Hiệp định kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới hoặc để bảo vệ môi trường toàn cầu. Ví dụ, Công ước Viên bảo vệ tầng OZON và nghị định thư Montreal về các chất hủy hoại tầng OZON và Hiệp định về thay đổi môi trường.

- Nhóm các Hiệp định bảo vệ các chủng loài bị đe dọa gồm các loài chim di trú, các loài động vật, cá và động vật biển. Chẳng hạn, Công ước về thương mại quốc tế về chủng loài động vật và thực vật hoang dã bị đe dọa (CITES).

- Nhóm các Hiệp định về quản lý việc sản xuất và thương mại các sản phẩm và các chất nguy hiểm. Chẳng hạn, Hiệp định Basel về quản lý di chuyển chất thải nguy hiểm xuyên biên giới.

Ngoài ra, các diễn đàn đa phương, song phương giữa các nhóm nước ở các châu lục, khu vực đã hình thành những điều ước chi tiết cho các lĩnh vực có tương quan để phối hợp thực thi cho sát thực với điều kiện thực tế.

2. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp định tính qua tổng hợp các tài liệu có liên quan.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Vấn đề môi trường trong hiệp định GATT, WTO

Về thực tiễn, trước khi có WTO một số quốc gia đã ký Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT). Theo đó, Chính phủ Khối thịnh vượng chung Úc, Vương quốc Bỉ, Hợp chủng Quốc Brasil, Miến điện, Canada, Ceylon, Cộng hoà Chi lê, Cộng hoà Trung Hoa, Cộng hoà Cu ba, Cộng hoà Tiệp khắc, Cộng hoà Pháp, ấn độ, Li băng, Đại công quốc Lục Xâm bảo, Vương quốc Hà lan, Tân Tây Lan, Vương quốc Na uy, Pa-kix-tan, Nam-Rhodesia, Syri, Liên hiệp Nam phi, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, và Hợp chủng quốc Hoa kỳ theo Điều XX (a) (g) của GATT năm 1948. Vòng đàm phán Uruguay diễn ra từ 1986 - 1994 với nhiều văn kiện, hiệp định được thông qua. Theo đó, thành tựu quan trọng nhất là thành lập WTO bằng việc gia nhập cả GATT vào hệ thống này. Hệ thống WTO về mặt pháp lý được hình thành từ Vòng đàm phán Uruguay cho đến nay đã có

nhiều các hiệp định chính lâu năm được thực thi, chẳng hạn như: Hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa bao gồm cả hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT năm 1994 và các hiệp định kèm theo, Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), Hiệp định về thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS). Trong nội dung các hiệp định đó có điều khoản qui định liên quan đến môi trường và an sinh đời sống con người do hoạt động sản xuất, kinh doanh đem lại (mặc dù GATT không tham chiếu trực tiếp đến đối tượng điều chỉnh là môi trường) [7]. Theo đó, GATT đã không có quy định nào trong hiệp định được hiểu là ngăn cản bất kỳ bên ký kết nào thi hành hay áp dụng các biện pháp: a) Cần thiết để bảo vệ đạo đức công cộng; b) Cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật hay thực vật....., d) Liên quan tới việc gìn giữ nguồn tài nguyên có thể bị cạn kiệt, nếu các biện pháp đó cũng được áp dụng hạn chế cả với sản xuất và tiêu dùng trong nước (Điều XX (a) (g) của GATT). Tuy nhiên, bản thân hiệp định thương mại tự do GATT và WTO cũng có sự tương hỗ trong giải quyết các tình huống pháp lý về môi trường trên thực tế. Cụ thể trong một diễn giải về tranh chấp được WTO thụ lý có liên quan đến điều qui định của GATT, cơ quan phúc thẩm đã giải thích nội hàm thuật ngữ “Các nguồn tài nguyên cạn kiệt” được ghi tại điều XX (g) của GATT không được hiểu chỉ là nguồn tài nguyên thiên nhiên khoáng sản hoặc không “sống” mà còn bao gồm cả nguồn tài nguyên có thể phục hồi được và “sống” như loài rùa biển (Trung tâm thương mại quốc tế 2020, 399) [5]. Ngoài ra, một số điều khoản của các hiệp định WTO cũng đã nêu lên mối quan hệ chi phối lẫn nhau giữa thương mại, mậu dịch và môi trường, chẳng hạn như các điều khoản về SCM và nông nghiệp.

3.1.1 Điều khoản về dán nhãn mác về môi trường

Do điều kiện thương mại hàng hóa đa dạng và các doanh nghiệp muốn mở rộng thị phần nên thường có đưa ra những quảng cáo khuếch trương sản phẩm không đúng sự thật. Do đó các hiệp định của WTO đưa ra qui định kiểu nhãn mác môi trường nhằm nhấn mạnh đến các thuộc tính, đặc điểm về môi trường của chúng. Nhãn mác về môi trường có thể là bắt buộc hoặc tự nguyện theo qui định. Những qui định đó nhằm cảnh báo người tiêu dùng về tính chất độc hại của sản phẩm đối với môi trường. Các nhãn hiệu môi trường tự nguyện được sử dụng như là một kỹ thuật tiếp thị để thúc đẩy hàng hóa trên thị trường, nó được chia làm hai loại:

Loại thứ nhất, bao gồm các dạng nhãn mác tiếp thị vì an toàn môi trường. Đó là loại mà nhà sản xuất, bán lẻ muốn quảng bá sản phẩm mang nhãn mác đó có những thuộc tính hoặc chất lượng đặc biệt vì môi trường. Trong những trường hợp đó, để đảm bảo tính trung thực và giá trị sản phẩm đối với người tiêu dùng nhà nước cần có giấy chứng nhận về sản phẩm.

Loại thứ hai, là loại giấy phép sử dụng nhãn hiệu do các cơ quan nhà nước bảo trợ khi nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thỏa mãn được tiêu chuẩn và điều kiện cấp giấy phép. Các nhãn hiệu thuộc loại này được gọi là “nhãn hiệu sinh thái”. Hiện nay các quốc gia phát triển đều được Chính phủ tài trợ nên giá trị thương mại có phạm vi toàn cầu, uy tín và độ tin cậy khách hàng rất cao. Hiện nay, Chính phủ ở các quốc gia hướng tới việc hình thành hệ sinh thái theo lĩnh vực cho môi trường xanh, chất lượng đảm bảo đang được hình thành và có sự lan tỏa bằng các thông qua ghi nhận trong các hiệp định đa biên hoặc thỏa thuận giữa các nhóm, vùng các nước có quan hệ.

3.1.2 Qui định về xử phạt gây ô nhiễm môi trường

Trong qui định của WTO không đưa ra mức phạt trong ô nhiễm môi trường bởi điều đó phụ thuộc vào thực tế của mỗi quốc gia và sự kiện pháp lý cụ thể. Họ chỉ đưa ra nguyên tắc chủ thể gây ô nhiễm phải chịu phí (PPP) người sử dụng phải chịu phí cho đối tượng bảo vệ, sử dụng là môi trường. Có thể khẳng định rằng, trong hai thập kỷ qua mối quan hệ, tương tác chặt chẽ giữa thương mại và môi trường đã thực sự là vấn đề quan trọng trong diễn đàn thương mại quốc tế. Thực tiễn đặt ra một nhu cầu đối với mọi quốc gia là phải nhanh chóng giải quyết được bài toán về bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững và đảm bảo an sinh xã hội con người. Chính phủ các nước đã sớm hình thành chính sách môi trường theo lộ trình hợp tác đa phương với việc sử dụng cả công cụ pháp lý và các công cụ kinh tế. Theo đó, mỗi công cụ có giá trị, vai trò khác nhau nhất định trên thực tế và dĩ nhiên nó cũng tác động tới các chính sách, phương thức áp dụng trên thực tế ở các quốc gia trong các giai đoạn. Nhìn chung, về lý thuyết và thực tế các công cụ kinh tế có sức mạnh từ các ưu điểm vốn có của nó như: có hiệu quả hơn về chi phí, là động cơ để giảm ô nhiễm và là nguồn thu của nhà nước. Hơn nữa, các chủ thể khác khi bị áp dụng các biện pháp kinh tế thì hạn chế về lợi ích, thu nhập nên đó là bài toán mọi chủ thể quan tâm đầu tiên. Đối với công cụ kinh tế, đó chính là gồm các khoản thuế đối với sản phẩm độc hại hoặc gây nguy hại cho sức khỏe đời sống con người, phí đối với sản phẩm phế thải và các biện pháp áp dụng dựa vào giá cả và trợ cấp môi trường. Tuy nhiên, công cụ pháp lý cũng có hiệu lực, sức mạnh bắt buộc, kiểm soát được nhận diện thể chế dưới các góc độ cụ thể như:

- Các tiêu chuẩn về sản phẩm mà các hàng hóa lưu thông trên thị trường phải tuân theo các qui định:

- Các qui định áp đặt các phương pháp sản xuất và chế biến PPM (PPM: Parts Per Million là đơn vị đo đến phần triệu dùng để đo mật độ đối khối lượng và thể tích vô cùng thấp cụ thể. Vì đơn vị đo của ppm rất nhỏ nên chức năng chính là để đo cho khí hiếm hoặc kim loại. Nồng độ của một chất chỉ có 1ppm tương ứng với 1 mlg/l chất dung dịch thì được coi là một chất cực kỳ loãng) và các tiêu chuẩn về ô nhiễm

- Cấm xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng độc hại hoặc gây nguy hại cho sức khỏe

- Hạn chế xuất khẩu để bảo vệ, phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên

- Các yêu cầu về bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Trên thực tế các quốc gia đều sử dụng phối hợp, đồng thời hai công cụ kinh tế và pháp lý để thực hiện quản lý và tác động thúc đẩy đối với kinh tế, môi trường. Việc sử dụng công cụ nào suy cho cùng phụ thuộc vào thể chế chính trị pháp lý, tính hiệu lực của cấu trúc hành chính quốc gia và điều kiện, cơ sở kinh tế ở mỗi giai đoạn. Rõ ràng, các chính sách kinh tế, môi trường do Chính phủ đưa ra đều hướng tới các giá trị cho con người và đáp ứng với qui chuẩn của WTO về thương mại xanh, sạch có nguồn gốc xuất xứ.

3.2 Môi trường theo Hiệp định EVFTA

Hiệp định EVFTA có nội dung rộng bao phủ lên các hoạt động thương mại, vấn đề môi trường không có qui định riêng cụ thể mà đòi hỏi Chính phủ các bên phải xác định chi tiết gắn với từng lĩnh vực để đảm bảo chất lượng hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ và cam kết không làm tổn hại đến môi trường về mọi mặt. Theo đó, những vấn đề về môi trường và phát triển bền vững tập trung ở Chương 13 bao gồm một số

qui định có tính nguyên tắc: Các bên khẳng định cam kết của mình để thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế theo hướng góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững, vì lợi ích của các con người trong hiện tại và tương lai. Cụ thể:

- Mục tiêu của phát triển bền vững sẽ được lồng ghép vào trong các mối quan hệ thương mại song phương của các Bên. Hai Bên khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, là phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau.

- Hai Bên nhấn mạnh những lợi ích của hợp tác về các vấn đề lao động và môi trường liên quan tới thương mại là một phần của chiến lược toàn cầu về thương mại và phát triển bền vững.

- Hiệp định yêu cầu các bên phải bảo đảm thực hiện điều ước đa phương liên quan đến biến đổi khí hậu bao gồm: Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992 (UNFCCC), Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước UNFCCC năm 1997, Hiệp định Paris năm 2015 và tích cực hợp tác để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải, thích ứng với khí hậu, phù hợp với Hiệp định Paris (Điều 13.6.1 EVFTA). Các cam kết và nghĩa vụ liên quan đến môi trường được thiết lập trong EVFTA nhằm tăng cường tính tương hỗ giữa chính sách về thương mại và môi trường, đảm bảo các hoạt động về thương mại, đầu tư sẽ không có tác động và ảnh hưởng tiêu cực tới các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Điều 13.2. Chương 13 quy định về quyền điều chỉnh và mức độ bảo vệ đã quy định: EU và Việt Nam sẽ công nhận các quyền tương ứng, bao gồm thiết lập mức độ bảo hộ trong nước phù hợp, đặc biệt khuyến khích mức độ bảo hộ cao đối với lĩnh vực môi trường và xã hội nhằm tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, bảo

đảm phát triển bền vững. Tuy nhiên, cam kết của các quy định này mới chỉ dừng lại ở mức độ “khuyến khích”, “nỗ lực”, cho phép các Bên tự thiết lập chính sách và thực thi quy định về bảo vệ môi trường. Đây cũng là cơ sở để quy định các nội dung có tính chất bắt buộc nhằm bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong mối quan hệ gắn kết với các lợi ích về phát triển kinh tế xã hội, từ đó cho phép các nhà đầu tư có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bằng cách khởi kiện khi cho rằng các chi phí thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường ở nước sở tại chưa bảo đảm sự cân bằng với chi phí trong phát triển kinh tế hàng hóa.

- Các Bên thừa nhận vai trò và tầm quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học theo các điều ước quốc tế đa phương cốt lõi về vấn đề này bao gồm: Công ước quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học năm 1992 (Công ước CBD năm 1992), Kế hoạch chiến lược về Đa dạng sinh học 2011-2020, Mục tiêu Đa dạng sinh học Aichi năm 2010, Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa năm 1973 (Công ước CITES) và các văn kiện quốc tế khác mà mình là thành viên [3].

- Điều 13.17.2 EVFTA quy định các bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn và sẽ không áp dụng các hạn chế đi ngược lại với mục tiêu của Công ước CBD năm 1992; đồng thời khuyến khích việc sử dụng bền vững và bảo tồn Đa dạng sinh học, trong đó có việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen, giảm thiểu việc buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã.

- Điều 13.8.1 EVFTA quy định các Bên công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng sẽ mang lại lợi ích cho các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội. Do đó, các Bên thống

nhất đẩy mạnh quản lý tài nguyên rừng bền vững và đẩy mạnh hoạt động thương mại lâm sản, kiên quyết hợp tác đấu tranh chống lại tình trạng khai thác và buôn bán gỗ trái phép.

- Điều 13.3 Duy trì mức độ bảo vệ: a/. Hai Bên nhấn mạnh rằng việc làm suy yếu mức độ bảo vệ môi trường và lao động gây bất lợi cho mục tiêu của chương này và việc khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động trong nước là không phù hợp; b/ Một Bên không được phép hoặc cho phép việc giảm nhẹ hiệu lực pháp hoặc miễn trừ các quyết định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các bên; c/ Một bên sẽ không được phép, thông qua một chuỗi các hành động có tính kéo dài hoặc tái diễn, chối bỏ thực thi hiệu quả luật pháp môi trường và lao động nhỏ là một biện pháp khuyến khích thương mại và đầu tư; d/ Một bên không được áp dụng luật pháp môi trường và lao động theo cách thức gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các bên hoặc được sử dụng như một phương thức hạn chế thương mại trá hình [2].

3.3 Thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua

Mặc dù chưa thực sự được coi là nước có nền kinh tế thị trường đầy đủ nhưng với tư cách là thành viên chính thức của WTO, tham gia nhiều hiệp định đa phương khác Việt Nam đã hội nhập sâu vào đời sống kinh tế, thương mại toàn cầu. Đồng thời với quá trình đó vấn đề nội luật hóa các quy định của WTO, nội dung các hiệp định để thực thi có trách nhiệm cùng các quốc gia trên thế giới và khu vực. Đặc biệt, Việt Nam đã có những hành động tích cực bảo vệ môi trường trong điều kiện biến đổi của khí hậu và nước biển dâng cao ở các vùng, miền ngập mặn, thực

hiện xanh hóa đồi trọc, bảo vệ các loài sinh quyển quý hiếm [6]. Một số kết quả về thương mại, môi trường mà Việt Nam đã thực hiện có kết quả trên thực tế gồm:

- Từng bước xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp lý đối với nền kinh tế thị trường theo hướng hội nhập, phát triển bền vững nhưng không đánh đổi tốc độ chuyển đổi nền kinh tế bằng sự hủy hoại môi trường tự nhiên. Cách đây 20 năm Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững (PTBV) ở Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg, ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định 05 lĩnh vực kinh tế cần ưu tiên nhằm PTBV; 05 lĩnh vực xã hội cần ưu tiên nhằm PTBV; Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên (TNTN) và bảo vệ môi trường (BVMT) cần ưu tiên; Tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững. Theo đó, đã ban hành Luật bảo vệ tài nguyên môi trường năm 2020 và các nghị định qui định chi tiết, thông tư hướng dẫn đồng thời chỉnh sửa, bổ sung các luật khác có liên quan để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất các qui định [1].

- Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia nhiều công ước quốc tế quan trọng về môi trường gồm: Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt như là nơi cư trú của loài chim nước (RAMSAR), 1971; Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), 1973; Công ước về bảo vệ tầng ô-zôn (VIENA), 1985; Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển gây ra (MARPOL), 1991; Tuyên bố Liên hợp quốc về môi trường và phát triển, 1992; Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (UNFCCC), 1992; Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới; Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ozon (MONTREAL), 1987; Công ước về đa dạng sinh học (CBD), 1992; Nghị định thư về an

toàn sinh học (CARTAGENA), 2000; Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-zôn (VIENA), 1994,...[9].

- Việt Nam nhất quán và xuyên suốt là quyết tâm ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số thân thiện với môi trường. Điều này thể hiện qua cam kết mạnh mẽ của Chính phủ về phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 (Net Zero) tại Hội nghị COP26, và quyết định tham gia thỏa thuận Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với một số nước G7 và đối tác quốc tế khác. Những cam kết này sẽ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong nước, đồng thời cũng đóng góp cùng cộng đồng quốc tế ứng phó với biến đổi khí hậu. Trên thực tế, Chính Phủ Việt Nam cũng đã có Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ: Về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Hiện nay, việc triển khai đồng bộ giữa phát triển kinh tế, thương mại, đầu tư và môi trường cho khu vực này đã được quan tâm thực hiện trên nhiều phương diện như ngăn ngừa xâm lấn của nước mặn với vùng trồng lúa, đầu tư nạo vét kênh rạch, phát triển điện gió, điện mặt trời, điện khí hóa lỏng,...[8].

- Mới đây, tại COP 26 Thủ tướng Việt Nam cho rằng: "Là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất do biến đổi khí hậu và đang hết sức nỗ lực "để vừa ứng phó với biến đổi khí hậu vừa phát triển kinh tế để vươn lên, bảo đảm cuộc sống ngày càng tốt hơn cho người dân". Theo đó có 03 nhiệm vụ cần quan tâm:

Thứ nhất, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục hồi tự nhiên phải trở thành ưu tiên cao nhất trong mọi quyết sách phát triển, là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất của mọi cấp, mọi ngành, mọi doanh nghiệp và người dân. Khoa học phải đi trước để dẫn dắt và nguồn lực tài chính phải là đòn bẩy, thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển

hướng tới kinh tế xanh, tuần hoàn. Mọi hành động phải dựa vào tự nhiên và lấy người dân làm trung tâm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Thứ hai, cùng với tất cả các quốc gia cần cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính trên cơ sở nguyên tắc trách nhiệm chung nhưng có khác biệt, dựa vào hoàn cảnh và năng lực của từng quốc gia. Đây là đòi hỏi tất yếu để kiểm soát mức tăng nhiệt độ của Trái đất. Mặc dù là nước đang phát triển mới chỉ bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ hơn nữa bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tư pháp. (2020). *Những vấn đề lý luận hiện đại về nhà nước và pháp luật*. Kỹ yếu hội thảo cấp bộ.
- [2] Diễn đàn kinh tế Việt – Pháp. (2000). *Tiến đến xây dựng một nhà nước với vai trò là nhà hoạch định chiến lược, người bảo đảm cho lợi ích chung*. NXB Chính trị quốc gia.
- [3] GTZ (2007). Thực hiện hiệu quả qui trình đánh giá dự báo tác động tại Việt Nam (Raymond Mallon, Lê Duy Bình).
- [4] Học viện CTQG Hồ Chí Minh. (2014). *Giáo trình Kinh tế môi trường*. NXB Chính trị quốc gia.

Thứ ba, đó là vấn đề tài chính khí hậu, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực đóng vai trò rất quan trọng để thực hiện thành công Thỏa thuận Paris.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, môi trường sống của nhân loại hiện nay là vấn đề của toàn cầu và mọi quốc gia phải có trách nhiệm đối với mình để cùng chung sức thực hiện các mục tiêu cụ thể về giảm ô nhiễm không khí, nguồn nước, hạn chế hiệu ứng nhà kính làm tăng nhiệt độ lên, bảo vệ và tái tạo rừng bao gồm cả hệ thực vật và động vật. Dĩ nhiên, đó là tiền đề nền tảng quan trọng để các quốc gia thực hiện được chính sách kinh tế xã hội, phát triển thương mại đầu tư, thực thi các hiệp định đa biên có hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa.

- [5] Trung tâm TMQT. (2001). *Hệ thống thương mại thế giới*, NXB Chính trị quốc gia
- [6] Ủy ban trao quyền pháp lý cho mọi người (2008). *Pháp luật cho người nghèo*. NXB Tư pháp, Tập 2.
- [7] Văn phòng Quốc hội. (2003). *Báo cáo nghiên cứu về kế hoạch công tác lập pháp thực thi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ*. NXB Chính trị quốc gia.
- [8] Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. (2002). *Thế chế- Cải cách thế chế và phát triển*. NXB Thống kê.
- [9] Viện NCQLKTTW. (2002). *Thế chế - Cải cách thế chế và phát triển*. NXB Thống kê.